

Phát triển và chất lượng phát triển: các chỉ tiêu đánh giá kinh tế

Vũ Quang Việt¹

Việc đánh giá tình hình phát triển và chất lượng phát triển của một nước hoặc một vùng phải dựa vào việc xem xét nhiều mặt của nền kinh tế và đời sống xã hội. Có thể tóm tắt một số mặt cần đánh giá về kinh tế và xã hội như sau:

- (a) *Đánh giá mức tăng trưởng kinh tế thông qua hoạt động sản xuất thường xuyên.* Hoạt động sản xuất thường xuyên nhằm tăng thu nhập của nền kinh tế được đo bằng tổng sản phẩm quốc nội (gross domestic product) gọi tắt là GDP. Liệu GDP có phản ánh thật sự mức phát triển kinh tế không là câu hỏi sẽ bàn trong bài này.
- (b) *Đánh giá hậu quả của tăng trưởng kinh tế thường xuyên:*
 - i. *Ảnh hưởng của tăng trưởng với lao động:* Liệu chính sách tăng trưởng có tạo ra công ăn việc làm hay không?
 - ii. *Ảnh hưởng của tăng trưởng đến thu nhập:* Liệu tăng trưởng có đưa đến thu nhập cao cho nhân dân trong nước hay chỉ tăng thu nhập cho người (đầu tư) nước ngoài?
 - iii. *Ảnh hưởng của tăng trưởng với phân phối lợi tức trong xã hội:* Liệu tăng trưởng có nâng thu nhập của mọi tầng lớp trong xã hội hay chỉ cho những người ở thành phố và đã có lợi tức cao?
 - iv. *Ảnh hưởng của tăng trưởng vào đầu tư cho con người về tri thức và sức khoẻ:* Liệu sự tăng trưởng của nền kinh tế có góp phần vào phát triển tri thức và y tế cho đông đảo dân chúng trong xã hội không?
 - v. *Ảnh hưởng của tăng trưởng với của cải hay vốn tự có của nền kinh tế:* Liệu chính sách tăng trưởng có đưa đến việc tăng của cải hay vốn tự có của nền kinh tế (tức là tài sản hiện có trừ đi nợ nước ngoài và tài nguyên không tái tạo được như dầu lửa đã khai thác)?
 - vi. *Ảnh hưởng của tăng trưởng đối với môi trường thiên nhiên:* Liệu tăng trưởng có đưa đến chi phí xã hội ngày càng cao để bảo vệ môi trường thiên nhiên nguyên trạng?
 - vii. *Ảnh hưởng của tăng trưởng đối với từng vùng trong một nước.*

Những câu hỏi đánh giá trên mặc dù vẫn còn chưa đầy đủ, chưa phản ánh hết những khía cạnh khác, nhưng cũng đã cho thấy là vấn đề đánh giá chúng không dễ dàng gì. Bài viết này sẽ cung cấp một cái nhìn khái quát về việc đánh giá bằng cách dùng các chỉ số kinh tế và xã hội, và qua đó vạch ra lợi ích cũng như những hạn chế về các chỉ tiêu này. Bài viết sẽ không đi vào điểm (vi) vì đây còn là vấn đề đang nghiên cứu và có tính vi mô (ở cấp doanh nghiệp, thành phố, vùng) hơn là vĩ mô của cả nước.

¹ Chief of National Accounts Section, United Nations Statistics Division. Tác giả cảm ơn Giáo sư Trần Hữu Dũng đã đọc và góp ý để bài này hoàn hảo hơn.

I. Một cái nhìn tổng quát về vai trò của chỉ số

Sự cần thiết của việc xây dựng và hiểu biết về chỉ số kinh tế

Những vấn đề đặt ra ở đây thường chẳng có vẻ gì là lý thuyết cao siêu (do đó rất ít được giới học giả ở các đại học để ý tới) nhưng lại cực kỳ quan trọng trong việc theo dõi và đánh giá kết quả của chính sách trong thực tế.

Do đó thật không phải là điều vô ích nếu đặt ra việc xem xét những vấn đề chỉ số thống kê cơ bản mà đáng lẽ nó phải nằm trong sách giáo khoa kinh tế nhập môn. Điều này tôi đã bàn đến trong một bài viết trước đây nhằm đánh giá về thống kê kinh tế Việt Nam² và đề nghị những thay đổi cần thiết ở ngành thống kê. Ở đây tôi chỉ bàn đến sự cần thiết và ý nghĩa một số chỉ tiêu cơ bản mà không bàn đến việc tổ chức hay phương pháp xây dựng chúng.

Mục đích của các chỉ số kinh tế

Mục đích của các chỉ số kinh tế xã hội là nhằm cho thấy hiện trạng của một vấn đề nào đó, hay của một tổng hợp nhiều vấn đề. Nó đòi ta có chuỗi số theo thời gian để theo dõi thay đổi hiện trạng qua thời gian. Nó cũng đòi hỏi ta có thông tin về từng vùng để so sánh hiện trạng qua không gian địa lý một nước. Để so sánh quốc tế, nó đòi hỏi ta phải tuân thủ các qui ước và chuẩn mực quốc tế về định nghĩa và đo lường thống kê. Chúng là những cứ liệu căn bản cho phép ta đánh giá sự thành công hay thất bại của chính sách. Chúng cũng là cứ liệu cho phép ta tìm hiểu nguyên nhân của thành công và thất bại. Công việc của nhà *thống kê* là xây dựng phương pháp luận, có chương trình thường xuyên thu thập và xây dựng số liệu cho thấy những gì đã và đang xảy ra. Công việc của nhà *phân tích* là dùng số liệu để tìm hiểu nguyên nhân những gì đã xảy ra, tiên đoán những gì sẽ xảy ra hoặc lập kế hoạch và chính sách nhằm điều hành hoặc chuyển hướng nền kinh tế và xã hội theo ý đồ của mình.

Trong tất cả những việc kể trên, khâu đoạn thu thập và xây dựng số liệu đòi hỏi tính khách quan cao nhất và do đó sự độc lập của ngành thống kê cần được luật pháp bảo vệ, tránh bộ phận thống kê bị sử dụng bởi các nhà chính trị nhằm che giấu và bôi hồng thực trạng. Để tránh tình trạng che giấu hoặc bôi hồng, cơ quan thống kê cần có ngân sách riêng do quốc hội quyết định nhằm thu thập số liệu và biên soạn chỉ số cần thiết. Ở Việt Nam dù có Luật Thống kê, cho đến nay số liệu cần thu thập và công bố chưa được đặt ra rõ ràng. Cho đến nay, chúng gần như được khoán trắng cho Tổng cục Thống kê và các bộ phận thống kê chuyên ngành ở các Bộ như Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, v.v. quyết định. Nội dung Niên giám thống kê đã có nhiều số liệu hơn về nhiều mặt, nhưng vẫn chưa có gì thay đổi thật đáng khích lệ. Thực tế là cơ quan thống kê địa phương (trên nguyên tắc là độc lập) thường bị quan chức địa phương ép buộc tô hồng. Một nghiên cứu xuất bản trước đây cho thấy một kết quả vô lí: tổng GDP cả nước ngày càng chạy chậm hơn nhiều so với tổng GDP các tỉnh cộng lại! (Coi bảng 1). Từ sau khi tài liệu này được xuất bản với đề nghị là số liệu GDP tỉnh và thành phố chỉ được coi là chính thức khi

² Vũ Quang Việt, *Thống kê kinh tế quốc tế và Việt Nam*, Đánh thức Con Rồng Ngủ Quên, Phạm Đỗ Chí và Trần Nam Bình chủ biên, NXB TP Hồ Chí Minh và Thời báo Kinh tế Sài Gòn, 2001.

TCTK xuất bản (viết lại câu này). Tình trạng này vẫn tiếp tục, GDP các tỉnh và thành phố gần như ít khi thấp hơn 10% trong khi của cả nước chỉ trên 7% một chút. Đó là vì TCTK vẫn chưa làm chức năng kiểm tra và chính thức xuất bản thống kê GDP tỉnh. Một giải pháp khác nhằm nâng tính độc lập và chuyên môn hoá cho tổ chức thống kê ở Việt Nam là thiết lập các trung tâm thống kê theo vùng (chẳng hạn 7 vùng), xoá bỏ thống kê tỉnh. Các vùng chịu sự kiểm soát hoàn toàn của thống kê trung ương và chịu trách nhiệm thu thập thống kê các tỉnh trong vùng. Số lượng chuyên viên có thể giảm đi, do đó có thể dễ dàng huấn luyện thường xuyên nhằm nâng cao trình độ của họ.

Bảng 1. So sánh tốc độ tăng GDP của trung ương và địa phương cộng lại

	1995	1996	1997	1998
GDP do TCTK xuất bản	9.3	8.1	5.8	4.8
GDP do cộng lại các tỉnh xuất bản	12.0	10.0	9.2	8.3

Nguồn: *Kinh tế Việt Nam Đổi mới: Những phân tích và đánh giá quan trọng*, Nguyễn Văn Chính, Vũ Quang Việt, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2002, tr. 136.

I. GDP: chỉ số tăng trưởng kinh tế thông qua hoạt động sản xuất thường xuyên

Đánh giá mức tăng trưởng kinh tế đòi hỏi việc xem xét giá trị tăng lên hay GDP trong một thời kỳ sản xuất như một năm hoặc một quý. Giá trị tăng thêm (value added) bằng tổng giá trị sản phẩm tạo ra trong kỳ trừ đi chi phí hàng hoá và dịch vụ sản xuất dùng trong sản xuất. Thí dụ để sản xuất 100 triệu đồng giá trị sản phẩm quần áo, doanh nghiệp chi phí cho vật tư sản xuất (như vải, chỉ, v.v) và dịch vụ (như điện, nước, điện thoại, v.v.) là 60, giá trị tăng thêm sẽ là 40. Ý niệm giá trị thêm này khi cộng chung lại cho mọi hoạt động kinh tế trong nước là chỉ số GDP. Như vậy GDP chính là thu nhập tạo ra để trả lương, trả lãi cho vốn bỏ ra, trả thuế sản xuất, và phần còn lại gọi là thặng dư. Để xem xét việc sử dụng chỉ số này, cần xem xét hai khía cạnh: (a) ý nghĩa của GDP khi tính bằng USD trong việc so sánh nước này với nước khác về sức mạnh sản xuất của nền kinh tế trên cơ sở trao đổi quốc tế và (b) hạn chế của chỉ số GDP nếu không được sử dụng tổng hợp với các chỉ số khác để đánh giá tăng trưởng.

GDP là thu nhập tạo thêm ra từ tất cả các hoạt động sản xuất của các đơn vị sản xuất trong nước, dù các đơn vị này là sở hữu của người trong nước hay của người nước ngoài. Muốn xem xét thu nhập thuộc sở hữu trong nước thì phải lấy GDP trừ đi thu nhập trả cho đơn vị nước ngoài dưới dạng trả lãi và cổ tức, đồng thời cộng thêm vào lãi và cổ tức nhận được từ việc đầu tư ra nước ngoài. Thu nhập quốc gia (Gross National Income = GNI) mới là chỉ số dùng để phân tích thu nhập từ sản xuất và sở hữu. Việt Nam vẫn chưa thu thập đầy đủ số liệu tin cậy để tính GNI và cho đến nay vẫn chưa được cơ quan thống kê xuất bản.

Có thể dùng GDP để tính độ khác biệt về thu nhập giữa các nước không?

Vì hiểu GDP một cách đơn giản, đã có nhiều người lập luận rằng vào năm 2003 GDP bình quân đầu người của Việt Nam tính bằng USD trên thị trường chỉ là \$471, tức là chưa bằng 1/5 Thái Lan. Như vậy, dù đạt tốc độ phát triển kinh tế 8% một năm thì 20 năm nữa Việt Nam cũng chỉ bằng Thái Lan hiện nay. Trong thời gian đó, tất nhiên Thái Lan không

đứng yên một chỗ, họ sẽ cầm cổ chạy khỏi nơi hiện tại. Như vậy có hy vọng gì mà đuổi kịp Thái Lan? Tình hình “bần” như vậy thì họ mách là nhà nước hiện nay phải bằng mọi cách tăng tốc độ tăng GDP trên 10% một năm, đồng thời thảm ước là Thái Lan chỉ đạt 5% một năm. Song như thế thì cũng 33 năm nữa Việt Nam mới đuổi kịp Thái Lan, lúc đó mỗi nước sẽ có GDP đầu người là 12,000 USD tính theo giá hiện nay. Suy nghĩ kiểu số học này hoàn toàn là sai lầm.

Bảng 2. Số liệu về GDP bằng USD và tỷ lệ tăng theo giá hiện hành và giá cố định từ 1970-2003

	GDP đầu người theo USD giá hiện hành			Tỷ lệ thay đổi GDP đầu người theo USD giá hiện hành	Tỷ lệ thay đổi GDP đầu người tính theo giá cố định	Tỷ lệ thay đổi GDP đầu người theo USD giá hiện hành	Tỷ lệ thay đổi GDP đầu người tính theo giá cố định
	1970	1990	2003	1970-90		1990-03	
Trung Quốc	112	337	1100	3.01	2.87	3.26	2.98
Hồng Kông	978	13,311	22,618	13.61	3.06	1.70	1.30
Nhật	1,982	24,714	33,819	12.47	1.95	1.37	1.15
Nam Hàn	275	5,893	11,059	21.43	3.49	1.88	1.85
Đài Loan	386	7,851	12,680	20.34	3.91	1.62	1.76
Indonesia	74	628	944	8.49	2.61	1.50	1.40
Malaysia	319	2,467	4,227	7.73	2.66	1.71	1.59
Philippines	183	725	1,005	3.96	1.26	1.39	1.16
Singapore	914	12,234	21,195	13.38	3.29	1.73	1.48
Thái Lan	197	1,569	2,273	7.96	2.73	1.45	1.53
Việt Nam	93	98	471	1.05	1.05	4.81	2.04
Mỹ	4,881	22,489	36,924	4.61	1.55	1.64	1.26

Nguồn: Cục Thống kê Liên Hợp Quốc, <http://unstats.un.org/unsd/snaama/Introduction.asp>

Thứ nhất là giá trị tiền Việt Nam so với USD không cố định ở thời điểm 2003. Khi nền kinh tế ở mức thu nhập đầu người thấp, đồng nội địa tính bằng USD theo hối suất thị trường không phản ánh sức mua. Do đó dựa trên hối suất thị trường GDP bình quân đầu người của Việt Nam rất thấp, chẳng hạn như năm 2003, chỉ là \$471. Số tiền này chỉ cho phép sống dù cùng khổ cũng không quá một tháng ở Mỹ. Nếu tính bằng sức mua, \$471 có giá trị tương đương gấp 5,2 lần, tức là bằng khoảng \$2,500. Thứ hai, giá trị của đồng nội địa theo USD sẽ tăng khi nền kinh tế tăng trưởng, và do đó về dài lâu dù kinh tế theo

giá cố định không tăng nhanh, và dù lạm phát không tăng, GDP bằng đồng US sẽ tăng nhanh hơn tốc độ phát triển.

Số liệu hiện tại trên Bảng 2 cho thấy là từ năm 1990 cho đến 2003 kinh tế Việt Nam có phát triển và giao lưu trên thị trường thế giới, theo giá cố định, GDP bình quân đầu người tăng 2 lần, nhưng tính bằng USD, GDP bình quân đầu người tăng gần 5 lần. Kết quả là vào năm 1990, GDP bình quân đầu người (tính bằng USD) của Thái Lan gấp 16 lần Việt Nam, nhưng vào năm 2003 chỉ còn bằng 4,8 lần. Nhìn các nước khác ở bảng 2 ta thấy năm vào năm 1970 Nhật chỉ bằng 40% Mỹ, nhưng 20 năm sau, Nhật bằng Mỹ, dù tỷ suất tăng trưởng kinh tế Nhật tăng trưởng chỉ hơn Mỹ một chút trong suốt thời gian trên. Mức độ thu hẹp khoảng cách của Nam Hàn và Đài Loan còn nhanh chóng hơn. Ngược lại, khoảng cách ở Phi khép lại chậm hơn nhiều.

Điều này cho thấy là khi nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng, đồng nội địa được thị trường đánh giá cao so với đồng USD, khoảng cách thu nhập bằng USD sẽ giảm nhanh chóng. Cuộc chạy đua chỉ nhằm đạt tốc độ phát triển cao không thể là chỉ tiêu duy nhất một nền kinh tế cần đạt được.

Chỉ số GDP có đủ để đánh giá tình hình tăng trưởng kinh tế không?

Trong tất cả các chỉ số được thường xuyên thu thập, chỉ số GDP có tính tổng hợp nhất vì nó đo lường toàn bộ hoạt động sản xuất trong nền kinh tế hàng quý và hàng năm. Cũng vì lý do đó mà chỉ số tổng hợp này đã thu hút được sự chú ý rộng rãi của công chúng. Dường như một chỉ tiêu mà nói lên tất cả. Ấn tượng đó là rất sai.. Ai có học kinh tế đều biết thế, nhưng sự hiểu biết này thường không được thể hiện trong việc phân tích kinh tế và đặt chỉ tiêu kế hoạch để phát triển. Thậm chí đối với nhiều người, chỉ tiêu GDP là ưu tiên số một. Mục tiêu là đạt được chỉ tiêu phát triển đã định, và càng tốt hơn nếu vượt chỉ tiêu. Chính vì vậy nhiều nước (nhất là Việt Nam) coi chỉ tiêu này là trên hết, cần đạt được. Có người cho rằng đạt được tốc độ phát triển 7% vẫn chưa hay ho gì mà cần phải đạt 8-9%, thậm chí 10% mới là tốt! Nếu không thế, nhiều người coi là đất nước sẽ tiếp tục tụt hậu, không thể bắt kịp nước khác. Những mất cân đối khác trong nền kinh tế có thể bị bỏ quên để đến khi khủng hoảng nổ ra thì có hối cũng đã muộn. Lấy trường hợp Indonesia chẳng hạn, mất cân đối về xuất nhập khẩu, nợ nước ngoài cao, phân phối lợi tức không đều, tham nhũng tràn lan đã làm cho chính quyền Suharto sụp đổ dù tốc độ phát triển cao.

Bảng 3. Tốc độ tăng GDP trung bình năm

	1970-1990	1990-2003	1970-2003
Trung Quốc	7.2%	9.8%	8.2%
Hong Kong	7.7%	3.7%	6.1%
Nhật	4.3%	1.4%	3.1%
Nam Hàn	8.0%	5.7%	7.1%
Đài Loan	8.8%	5.3%	7.4%
Indonesia	7.1%	4.1%	5.9%
Malaysia	7.7%	6.2%	7.1%
Philippines	3.8%	3.3%	3.6%

Singapore	8.1%	5.8%	7.2%
Thái Lan	7.3%	4.5%	6.2%
Việt Nam	2.4%	7.4%	4.3%
Mỹ	3.2%	2.9%	3.1%

Nguồn: Cục Thống kê Liên Hợp Quốc, <http://unstats.un.org/unsd/snaama/Introduction.asp>

Phần trên đã giải thích về hiệu lầm tai hại khi dùng tốc độ kinh tế để nhắm vào cuộc chạy đua bắt kịp. Ngoài ra, số liệu về các nước rồng cọp ở Á châu cũng cho thấy là trong 33 năm qua ngoài trừ Trung Quốc là đạt tốc độ tăng GDP bình quân năm cao hơn 8% một chút, các nước khác như Nam Hàn, Đài Loan, Malaysia và Singapore chỉ cao hơn 7%. Và những nước này cũng đang trong thời kỳ giảm tốc khá mạnh từ 1997 đến nay. (Coi bảng 3). Như vậy đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 6-7% năm trong dài hạn đã là thần kỳ. Tất nhiên là Việt Nam cũng nên cố gắng đạt được tốc độ cao hơn miễn là phát triển phải bền vững có chất lượng. Thế nào là bền vững và có chất lượng là câu hỏi được bàn đến ở phần tới. Để trả lời câu hỏi này không thể chỉ dùng một chỉ số duy nhất là GDP.

II. Phân tích tổng hợp với cái nhìn về nhiều mặt trong hệ thống kinh tế xã hội

Dù là một chỉ số tổng hợp, GDP không đủ để đánh giá nền kinh tế một cách toàn diện. Muốn đánh giá một nền kinh tế, ta cần thêm các chỉ số khác, bởi vì GDP dù đạt tốc độ cao trong nhiều năm cũng không nói lên là nền kinh tế có phát triển bền vững và có chất lượng. Do đó cần phải xem xét GDP cùng với nhiều chỉ số khác nằm trong hệ thống tài khoản quốc gia và cả những chỉ số không nằm trong hệ thống đó để xem xét nhiều mặt của nền kinh tế, từ đó đánh giá xem nền kinh tế có phát triển bền vững và có chất lượng hay không. Hệ thống tài khoản quốc gia (System of National Accounts 1993) là hệ thống thống kê kinh tế tổng hợp làm cơ sở cho toàn bộ các thống kê kinh tế ngành nghề khác. Hệ thống này đã được Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc thông qua và hiện nay được tất cả các tổ chức quốc tế và gần hết các nước chấp thuận trừ Cuba và Bắc Hàn. Toàn bộ những chỉ số trong hệ thống tài khoản quốc gia cũng chỉ cho phép ta đánh giá tình hình trong ngắn hạn và trung hạn.

Đánh giá hoạt động kinh tế thường xuyên bằng hệ thống tài khoản quốc gia

Những chỉ số trong hệ thống tài khoản quốc gia dùng để đánh giá tình hình trong ngắn hạn và trung hạn gồm có:

- *Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)*: Đây là chỉ số tổng hợp thu nhập tăng thêm do hoạt động sản xuất của tất cả các đơn vị kinh tế trong nước trong một thời kỳ nào đó. Chỉ số này dùng để đo tốc độ phát triển của nền kinh tế. Việt Nam đã tính chỉ số này hàng quý và hàng năm. Việc tính chỉ số này hàng quý là một bước tiến lớn trong hoạt động của Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK).
- *Thu nhập quốc dân (GNI)*: Như đã nói ở trên, nó là chỉ số tổng hợp hơn về thu nhập quốc gia. Nó gồm thu nhập vừa từ sản xuất vừa từ việc sử dụng vốn tài chính. Việt Nam chưa biên soạn và công bố chính thức và thường xuyên chỉ số này.

- *Số dư ngân sách nhà nước thường xuyên*: Đây là khác biệt giữa thu và chi ngân sách thường xuyên, không kể chi trả nợ hoặc tích lũy³. Bình thường nếu thiếu hụt ngân sách thấp hơn 3% thì được coi là ở mức an toàn, tức là các biện pháp để có đủ ngân sách chi sẽ không gây áp lực trên thị trường tài chính. (Chẳng hạn, 3% cũng là tỷ lệ mà các Liên hiệp Âu châu được viết thành luật nhằm đòi hỏi các nước thành viên tuân thủ). Số dư ngân sách cũng đã được Bộ Tài chính Việt Nam công bố thường xuyên.
- *Cán cân ngoại thương (external balance of goods and services)*: Đây là sự khác biệt giữa xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Nó cho ta thấy sức cạnh tranh về hàng hoá và dịch vụ của nền kinh tế trên thị trường thế giới. Việt Nam hiện nay công bố chỉ số này thường xuyên. Cán cân ngoại thương muốn an toàn, dựa trên kinh nghiệm đánh giá của chuyên gia thường phải thấp hơn 3%⁴. Việt Nam hiện có cán cân thiếu hụt lớn, vượt qua độ an toàn. Nếu không có chuyển nhượng từ nước ngoài gửi về như trường hợp ở Việt Nam hiện nay thì Việt Nam khó thoát khỏi khủng hoảng. Thiếu hụt sẽ phải bù bằng vay mượn nước ngoài.
- *Cán cân thanh toán với nước ngoài (balance of external current transactions)*: Đây là thanh toán sau tiêu dùng, đầu tư và chuyển nhượng mà nền kinh tế không thể trả bằng nguồn trong nước mà phải dựa vào nước ngoài. Hiện nay Việt Nam vẫn chưa công bố chỉ số này.
- *Chi trả nợ nước ngoài (trả lãi và trả vốn gốc)*: Dựa vào kinh nghiệm chuyên gia, số chi này không nên quá 30% xuất khẩu. Nếu liên tục vượt quá mức này, quốc gia đó sẽ bị các chuyên gia theo dõi đánh giá là sẽ có vấn đề trả nợ trong tương lai. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện vẫn chưa công bố số liệu này.
- *Số lao động có việc làm tạo thêm ra hàng năm ở khu vực thành thị*: Chỉ số này chỉ mới được đưa vào Niên giám Thống kê, không cập nhật (mượn 2 năm so với thời gian sự kiện), và chưa đạt tiêu chuẩn tin cậy. Các nước khác thường công bố chỉ số này hàng tháng hay hàng quý và có giá trị không kém chỉ số GDP. Chúng được dùng như chỉ số tiên đoán hành vi của GDP.
- *Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị*: Cũng như chỉ số về lao động có việc làm, chỉ số này Tổng Cục Thống Kê công bố mượn hơn 2 năm. Với sự chậm trễ 2 năm như vậy, giá trị số liệu chỉ có tính chất bảo tàng dùng làm nghiên cứu chứ không giúp gì cho nhà nước có biện pháp hoặc chính sách kịp thời đáp ứng với tình hình thất nghiệp. Các nước khác thường công bố chỉ số này hàng tháng hay hàng quý và có giá trị không kém chỉ số GDP. Chúng được dùng như chỉ số tiên đoán hành vi của GDP.

Nhiều chỉ số trên vẫn chưa được Việt Nam công bố ở trong nước, nhưng lại phải nộp cho Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Hầu hết các chỉ số trên chỉ có thể xây dựng với sự hợp tác giữa TCTK và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN). Nhưng nếu các bạn coi trên mạng của NHNN (<http://www.sbv.gov.vn/>) thì gần như không có thống kê. Bản báo cáo

³ Trả nợ và tích lũy là những khoản không thuộc chi thường xuyên, chúng được tài trợ qua để dành hoặc vay mượn.

⁴ Những hệ số an toàn mà nhiều người dùng để xem xét tình hình kinh tế một nước là dựa vào kinh nghiệm của các nhà phân tích, chứ không phải được rút ra từ lý thuyết kinh tế. Tất nhiên các chuyên gia thường sử dụng nhiều chứ không phải một chỉ số để đánh giá một nền kinh tế tốt hay xấu. Họ cũng xem xét cả những gì, lợi hay bất lợi, sẽ xảy ra để đánh giá.

của hoạt động tín dụng tiền tệ muộn 2 năm. Tất nhiên người ta phải tự hỏi tại sao NHNN vẫn coi người dân Việt Nam không bằng quan chức IMF mặc dù đã có ít nhất 15 năm đổi mới kể từ năm 1990.

Bảng 4. Một số chỉ số quan trọng về nền kinh tế

	2000	2001	2002	2003	2004	Nguồn
GDP (tốc độ tăng)	6.8	6.9	7.1	7.3	7.7	Việt Nam
Giá (tỷ lệ tăng)	-1.6	-0.04	4	3.2	9.5	Việt Nam
Tích lũy tài sản cố định/GDP	27.6	29.1	31.1	31.7	33.2	Việt Nam
Số dư ngân sách thường xuyên/GDP	-2.7	-2.8	-1.9	-2.0	-0.8	Việt Nam
Số dư ngân sách/GDP	-5	-5	-4.5	-5	-3.5	Việt Nam
Cán cân xuất nhập khẩu/GDP	-2.5	-2.3	-5.2	-7	-7.8	Việt Nam
Cán cân thanh toán/GDP	2.1	2.1	-1.2	-4.7	-4.4	IMF
Nợ nước ngoài/GDP	38.6	37.9	34.9	34.1	34	IMF
Nợ phải trả/xuất khẩu	10.5	10.6	8.6	7.9	6.5	IMF
Tiền tệ (tỷ lệ tăng)	39	25.5	17.6	24.9	26.4	IMF
Tín dụng (tỷ lệ tăng)	38.1	21.4	22.2	28.4	35.7	IMF
Dự trữ ngoại tệ (tỷ US)	3	3.4	3.7	5.8	6	IMF
Tỷ lệ dân không đủ ăn (dưới 2100 calories một ngày)	37	32	29	IMF
Hệ số bất bình đẳng (thu nhập của 20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất)	7.6	...	8.1			Việt Nam

Nhìn vào số liệu trên ta thấy hiện nay:

1. Những mặt tốt:
 - a. Tốc độ phát triển tốt (trên dưới 7%)
 - b. Ngân sách nhà nước chi tiêu thường xuyên lành mạnh (thấp hơn 3%)
 - c. Tích lũy cao (trên 30%)
 - d. Nợ nước ngoài thấp
 - e. Khả năng trả nợ không có vấn đề (dưới 30% xuất khẩu)
2. Những mặt xấu:
 - a. Thiếu hụt cán cân xuất nhập khẩu ngày càng xấu, đã vào mức đáng lo ngại (trên 3%)
 - b. Thiếu hụt cán cân thanh toán thường xuyên với nước ngoài ngày càng lớn (trên 3%), đã vào tình trạng đáng lo ngại dù đã được bù đắp bởi chuyển nhượng của Việt Kiều.
 - c. Phát hành tiền và cấp tín dụng tăng một cách đáng lo ngại
 - d. Lạm phát (giá) tăng nhanh, vượt mức an toàn.
 - e. Đầu tư của nền kinh tế cao nhưng không tạo thêm lao động có việc làm đáng kể.

Rõ ràng là những mặt xấu đang trầm trọng thêm: mất cân đối lớn và ngày càng tăng về cán cân xuất nhập khẩu (-7.8% GDP) và về cán cân thanh toán (-4% GDP). Lạm phát tăng cao vượt mức báo động, một phần là do giá xăng dầu trên thị trường thế giới tăng, nhưng cơ bản là do chính sách tăng tín dụng kích cầu nhằm đẩy nền kinh tế đạt chỉ tiêu tăng cao GDP. Ngoài ra, vấn đề đồng nội địa cao giá không được giải quyết kịp thời khi có điều kiện (lúc giá tăng thấp, thậm chí âm) đã làm hàng hoá Việt Nam mất sức cạnh

tranh trên thị trường thế giới. Chính sách tăng đầu tư, kích cầu đã đưa tỷ lệ tích lũy trên GDP cao chưa từng thấy.

Đánh giá hoạt động thường xuyên qua chỉ số lao động và thất nghiệp

Không nằm trong hệ thống tài khoản quốc gia, và không được tính bằng tiền, số liệu về lao động ở Việt Nam không được đặt đúng mức quan trọng, được xuất bản chậm trễ và dường như có nhiều mâu thuẫn, chưa đủ độ tin cậy. Số liệu lao động và thất nghiệp thay vì thể hiện tầm ảnh hưởng quyết định như chỉ số GDP thì chỉ có tính cách bảo tàng, dùng làm nghiên cứu chứ không còn là tín hiệu báo động tình hình cấp thời cho các nhà làm chính sách. Số liệu trong bảng 5 là số liệu Tổng cục Thống kê đưa trên mạng, nhưng hiện đã biến mất trên mạng này, không hiểu vì lý do gì sau khi bài của tác giả được in trên báo Kinh tế Sài Gòn phân tích về một số mặt của nền kinh tế năm 2004 – có thể đọc bài này trên Diễn Đàn, <http://zdfree.free.fr/diendan/articles/u148vqviet.html>).

Bảng 5. Lao động có việc làm trong nền kinh tế Việt Nam

	2003	2004	Tăng
Thành thị	10.188,5	10.549,3	360,8
Tỷ lệ thành thị	24.2%	24.4%	31.9%
Nông thôn	31.936,1	32.706,0	769,9
Tổng	42.124,6	43.255,3	1.130,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê, www.gso.vn

Bảng trên cho thấy năm 2004, nền kinh tế chỉ tạo thêm 360.8 ngàn việc làm ở thành thị, cho thấy tình trạng mất cân đối lớn hiện nay trong chính sách đầu tư: đầu tư không tạo ra việc làm. Số liệu việc làm ở nông thôn tăng khá cao, nhưng đây là con số khó tin cậy vì chỉ dựa vào điều tra mẫu về tỷ lệ làm việc nhân với số dân nông thôn. Ngoài ra, dân nông thôn dù có làm việc cũng chỉ là ước dạng thất nghiệp trá hình. Dù sao với việc tăng 1.1 triệu việc làm năm 2004, nếu là thật cũng thấp hơn quá nhiều so với nhu cầu việc làm là 1.5 triệu.

Số liệu về lao động trong doanh nghiệp có thể đáng tin cậy hơn, nhưng xuất bản chậm trễ 2 năm. Số liệu này trong bảng 6 cho thấy số việc làm mới giảm đáng kể, từ 724 ngàn việc năm 2002 xuống 517 ngàn việc năm 2003. Doanh nghiệp là nơi tạo ra công việc thường xuyên, lâu dài không như hoạt động nhỏ của hộ gia đình. Dường như đầu tư của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước, không phải là động lực tạo ra công ăn việc làm. Với số dân tăng trên một triệu người một năm, với nhu cầu việc làm của người ở nông thôn bán thất nghiệp hiện nay, nền kinh tế ít nhất phải tạo thêm 1.5 triệu việc làm hàng năm. Đây cũng là chỉ tiêu kế hoạch nhà nước 5 năm đặt ra, và bản báo cáo của Bộ Kế hoạch Đầu tư coi như đã đạt được. Bảng 5 và bảng 6 đều cho thấy, kế hoạch này không đạt năm 2003 và chắc chắn là những năm trước đó, trừ năm 2002. Đây là năm mà số việc làm mới trong doanh nghiệp nhà nước tăng đột biến, không giải thích được và sau đó xuống hẳn. Như vậy có thể thấy, cứ một tỷ đồng giá trị tài sản cố định năm 1994, doanh nghiệp nhà nước tạo ra 6.8 việc làm, doanh nghiệp tư nhân tạo ra 19.9 việc làm và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạo ra 4 việc làm. Tính toán này tất nhiên bị hạn chế bởi không biết giá trị tài sản cố định được tính theo nguyên giá hay hiện giá trên thị trường (coi bảng 7 về giá trị tài sản cố định).

**Bảng 6. Lao động có việc làm trong doanh nghiệp và cơ sở sản xuất cá thể
(Ngàn lao động)**

	2000	2001	2002	2003
Tổng số lao động	6,834	7,647
Doanh nghiệp nhà nước	2,089	2,114	2,260	2,265
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1,041	1,330	1,706	2,050
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	408	489	691	860
Lao động cá thể	4,437	4,737
Lao động tăng thêm hàng năm	1,449	1,034
Doanh nghiệp nhà nước	...	396.2	724.5	517.2
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	...	25.8	146	4.6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	...	288.7	376.7	343.5
	...	81.7	201.8	169.1

Nguồn: *Niên giám Thống kê (tóm tắt)*, Tổng cục Thống kê, 2004.

**Bảng 7. Giá trị tài sản cố định trong doanh nghiệp
(Tỷ đồng)**

	2000	2001	2002	2003
Tổng giá trị tài sản	411.7	476.5	552.4	645.4
Doanh nghiệp nhà nước	229.9	263.1	309.1	332.0
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	33.9	51.1	72.7	102.9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	147.9	162.3	170.6	210.5
Lao động cá thể

Nguồn: *Niên giám Thống kê (tóm tắt)*, Tổng cục Thống kê, 2004.

Về tỷ lệ thất nghiệp mà TCTK xuất bản, tỷ lệ ngày lại giảm từ 6.3% năm 2001 xuống 5,8% năm 2002, và 5,6% năm 2004 là khó tin (theo Niên giám Thống kê tóm tắt, 2004, TCTK). Ta thấy việc làm tăng đột biến trong 2002, và tăng thấp hơn năm 2003, nhưng tỷ lệ thất nghiệp vẫn giảm. Những phân tích trên cho thấy, cơ quan thống kê cần tập trung hơn vào việc làm tốt hơn và xuất bản kịp thời thống kê lao động, vì đây là thống kê rất quan trọng cần theo dõi để đánh giá nền kinh tế. Chất lượng của phát triển cũng là tạo thêm việc làm, giải quyết tình trạng bán thất nghiệp ở nông thôn.

Đánh giá về năng suất và chất lượng đầu tư

Đánh giá về năng suất và chất lượng đầu tư, tức là một phần quan trọng của đánh giá kinh tế là một bài toán khó cho các nhà thống kê kinh tế. Ở đây chỉ đặt vấn đề đánh giá tổng hợp trong cả nền kinh tế. Việc đánh giá từng doanh nghiệp sẽ dễ dàng hơn nhiều nếu như doanh nghiệp thực sự muốn đánh giá chính xác về mình. Với doanh nghiệp nhà nước thì không có lý do gì Quốc hội không thể ra luật đòi hỏi các doanh nghiệp này công khai các báo cáo tài chính theo luật đã định trên mạng hàng quý để nhân dân theo dõi đánh giá. Đây là các doanh nghiệp của nhân dân làm chủ thì nhân dân phải được quyền theo dõi. Ở các nước tư bản, tất cả các công ty tư nhân nếu như có bán cổ phiếu trên thị trường thì đều phải công khai báo cáo tài chính. [Ở Mỹ nếu bạn nào có mua bán cổ phiếu thì đều có

thể dễ dàng lấy các báo cáo tài chính của công ty đăng ký trên thị trường chứng khoán từ các công ty dịch vụ mua bán.]

Có thể dễ dàng lấy GDP (theo giá cố định) chia cho số lao động (tốt nhất là giờ lao động) để có chỉ số đánh giá năng suất lao động. Tuy nhiên với chỉ số thường xuyên thì không thể dùng GDP (mất thời gian tính) mà phải dùng các chỉ số khác có sẵn như giá trị sản phẩm, từ đó có chỉ số giá trị sản phẩm trên một giờ lao động hoặc chỉ số giá thành lao động trên một đồng giá trị sản phẩm (unit labor cost). Đây là những chỉ số cho phép theo dõi chi phí và năng suất lao động.

Tuy nhiên, trong sản xuất có ba yếu tố chính làm tăng GDP: lao động, tài sản cố định (máy móc, phương tiện chuyên chở, đất đai), và năng suất tổng hợp các yếu tố quản lý, kỹ thuật và chất lượng khác không được phản ánh qua lượng lao động và lượng tài sản cố định. Nếu chỉ chia GDP cho lao động, chỉ số này không phản ánh đóng góp của từng yếu tố riêng biệt. Năng suất có tính chất lượng là phần tăng GDP sau khi trừ khử đi vai trò của việc tăng số lượng lao động và số lượng tài sản cố định dùng trong sản xuất. Phần thặng dư có tính chất lượng này phản ánh việc tăng chất lượng tổ chức lao động, chất lượng máy móc, vai trò của quản lý và tổ chức sản xuất.

Trong GDP, tức là thu nhập tăng thêm từ sản xuất, bao gồm:

- a) Lương và chi phí có tính chất lương (compensation of employees)
- b) Chi phí cho dịch vụ tư bản cố định (capital services)
- c) Phần còn lại -- thặng dư – do năng suất tạo ra

Thí dụ nếu GDP tăng 4%, lao động tăng 2%, chi phí cho dịch vụ tư bản cố định tăng 3%, thì năng suất tổng hợp (total productivity) tăng -1% (4-2-3), tức là giảm. Việc tính chi phí cho dịch vụ tư bản cố định (cost of capital services) là khó nhất, bởi vì đây thường không phải là thanh toán trên thị trường nên phải đo lường gián tiếp bằng phương pháp thống kê. Nếu như ai cũng đi thuê máy móc, nhà xưởng để sản xuất thì chi phí cho dịch vụ tư bản cố định chính là chi phí đi thuê này (và được coi là chi phí sản xuất nên đã bị trừ khỏi thu nhập tăng lên (GDP), nhưng hầu hết các nhà sản xuất đều tự sở hữu tài sản cố định nên việc tính toán phức tạp. Nó đòi hỏi các nhà thống kê học phải tính lại giá trị toàn bộ sở hữu tài sản theo giá thị trường (không phải giá ghi sổ của doanh nghiệp) cho một chuỗi thời gian có thể rất dài tùy theo đời sống dài ngắn của tư bản cố định (có thể 3-4 năm như máy tính cá nhân, hoặc 50-60 năm như công trình xây dựng) để từ đó tính chi phí cho dịch vụ tư bản cố định này. Hiện nay chỉ có một số các nước phát triển là tính chỉ số này, ở Á châu có Nhật, Singapore, Nam Hàn tính chúng. Nhưng nếu muốn, Việt Nam cũng có thể tính được.

Vì không tính được như vậy mà các nhà thống kê phải dùng một cách không chính xác tỷ lệ ICOR (incremental capital output ratios), hệ số tăng tư bản cố định trên sản lượng, tức là lấy tích lũy (tăng về tài sản cố định) chia cho số tăng thu nhập (GDP), tất nhiên là theo giá cố định. Chỉ số này tất không phản ánh tăng thu nhập sau khi trừ đi tăng lượng lao động và lượng dùng tài sản cố định. Chỉ số này mất tác dụng khi kinh tế suy thoái với GDP giảm và ít giá trị khi dùng nó để phân tích ngắn hạn. Có thể coi giới hạn của ICOR trong phụ lục 1.

**Bảng 8. Chỉ số ICOR của Việt Nam
Tính theo giá cố định năm 1994**

	Tích lũy tài sản cố định (Tỷ)	GDP (Tỷ)	Tăng GDP năm sau so với năm trước (Tỷ)	ICOR
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1)/(3)
1990	19,438	131,968		
1991	20,592	139,634	7,666	2.7
1992	25,635	151,782	12,148	2.1
1993	35,930	164,043	12,261	2.9
1994	43,225	178,534	14,491	3.0
1995	49,715	195,567	17,033	2.9
1996	56,678	213,833	18,266	3.1
1997	62,438	231,265	17,432	3.6
1998	70,187	244,596	13,331	5.3
1999	71,294	256,269	11,673	6.1
2000	78,552	273,666	17,397	4.5
2001	86,972	292,535	18,869	4.6
2002	98,160	313,135	20,600	4.8
2003	112,065	335,989	22,854	4.9

Nguồn: *Niên giám Thống kê*, Tổng cục Thống kê.

Tỷ số ICOR sẽ tốt hơn nếu xử lý loại bỏ biến thiên theo chu kỳ kinh tế hoặc các thay đổi bất thường. Nhưng bảng 8 là chỉ số theo năm, nên không cần thiết phải xử lý thống kê như vậy. Hai năm bất thường có thể thấy ngay là năm 1998-1999: đây là hai năm khủng hoảng lớn, tăng trưởng GDP thấp, chỉ có 4-5%, do đó tỷ lệ ICOR cao hẳn lên. Nói chung, ta thấy chất lượng đầu tư sau năm 2000 thấp hơn thời kỳ trước khủng hoảng năm 1997: để tăng thêm một lượng GDP, đòi hỏi về tích lũy cao hơn trước đây.

Vài chỉ số quan trọng về xã hội

Có thể nói rất ít số liệu và chỉ số về xã hội được thu thập và xuất bản thường xuyên ở Việt Nam. Một chỉ số mới đây được đưa vào thống kê Việt Nam là hệ số bất bình đẳng về thu nhập giữa 20% dân có thu nhập cao nhất và 20% có thu nhập thấp nhất (coi bảng 4). Đúng là chỉ số bất bình đẳng ở Việt Nam còn thấp so với các nước khác, nhưng cũng đang tăng, từ 7.6 năm 1999 lên 8.1 năm 2002. Ngoài ra theo nghiên cứu của World Bank (trích lại từ bài của Lê Thành Khôi)⁵ trong bảng 9 cho thấy là tầng lớp có thu nhập thấp ở Việt Nam gần như không có khả năng cho con cái đi học đại học và ở cấp trung học cấp 2 cũng cực thấp. Tỷ lệ số trẻ em đi học đại học ở nhóm có thu nhập là số không. Ngay cả ở cấp hai, số trẻ em thuộc gia đình nghèo đi học cũng quá thấp. Khác biệt về thu nhập giữa nông thôn thành thị cũng ngày càng lớn lên, tuy nhiên TCTK chưa thu thập đủ dãy số để so sánh.

⁵ Lê Thành Khôi, Giáo dục có phải là thị trường không? Bài cho Hội thảo Hè 2005.

Bảng 9. Phân phối lợi tức (nhóm có thu nhập thấp nhất I lên cao nhất V) và khả năng đi học (tỷ lệ có con đi học theo các cấp), số liệu 1993

	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm IV	Nhóm V
Tiểu học	67,7	77,3	80,7	84,7	85,7
Trung học cấp 1	18,6	25,7	36,3	44,2	56,0
Trung học cấp 2	1,9	3,0	6,9	12,8	27,6
Đại học	0,0	0,4	1,0	1,0	7,0

Nguồn: World Bank, *Việt Nam: Poverty Assessment and Strategy*, January 1995

Giàu nghèo tài sản và tài sản quốc gia

Thống kê cần để theo dõi giàu nghèo, không chỉ là các chỉ số dựa trên thu nhập, mà còn là thống kê về tài sản. Có thể nói nhiều người ở Việt Nam trở nên giàu có hiện nay không phải vì lao động có thu nhập cao mà vì có tài sản (đặc biệt là đất đai) thông qua việc nhà nước phân chia, do có công hiến với cách mạng hay qua lợi dụng quyền thế. Tất nhiên việc thống kê chúng không phải là dễ, nhưng quan trọng là cần nhận thấy rằng chính sách không đánh thuế tài sản, không đánh thuế tăng giá tài sản (capital gain) khi buôn quan bán lại nhà cửa. Chính sách không đánh thuế này đã cho phép những người buôn bán tài sản giàu lên nhanh chóng và đồng thời cho phép họ có thể mua tài sản nắm giữ, đầu cơ trên thị trường nhà đất mà không phải chi phí cho việc nắm giữ tài sản. Hơn nữa do việc nhà nước làm chủ hầu hết đất đai, cung ứng về đất đai hạn chế trong khi nhu cầu đất nhà ở tăng cao tạo nên tình trạng đất đai và nhà cửa quá đắt giá so với tình trạng phát triển kinh tế và thu nhập của người Việt Nam. Hiện nay Việt Nam chưa có chỉ số tăng giá về nhà, đất.

Nói về cả nền kinh tế, tài sản thiên nhiên như dầu lửa, than, khoáng sản khác, rừng, hải sản, chưa được đánh giá và dù có đánh giá như dầu lửa cũng chưa được công bố. Trữ lượng dầu tìm thấy, theo đánh giá của Mỹ, khá hạn chế. Với mức khai thác hiện nay, đang trong giai đoạn đi xuống, sẽ hết trong vòng 8 năm⁶. Sản lượng khai thác theo thời giá cao hiện nay có giá trị khoảng 6 tỷ USD, đem về cho nền kinh tế 3 tỷ (sau khi chia cho Nga một nửa) sẽ không còn nữa. Trong nhiều năm kể từ 2000, khoảng 29% ngân sách quốc gia là dựa vào dầu hoả, nếu mất nguồn này, khoảng 2.3 tỷ một năm, mà không có nguồn thay thế, khủng hoảng ngân sách là điều có thể thấy trước mắt⁷.

III. Có thể có một chỉ số đánh giá tổng hợp kinh tế và xã hội không?

Nếu chỉ một con số duy nhất mà nó giúp ta đánh giá được một cách tổng thể tình hình của nền kinh tế thì quả là tuyệt!. Các nhà thống kê kinh tế đều mong muốn tìm kiếm ra những chỉ số tổng hợp như vậy.

⁶ Bùi Văn Đạo, Năng lượng và sự phát triển của Việt Nam HT2005.

⁷ IMF, Staff Report for the 2004 Article IV Consultation, www.imf.org

Chỉ số phát triển con người

Vì chỉ số GDP có nhiều hạn chế, chủ yếu phản ánh sản xuất, các nhà kinh tế đã cố tìm kiếm một chỉ số khác, nhằm kết hợp được việc đánh giá phát triển kinh tế và đánh giá phát triển lợi ích xã hội. Có một chỉ số khác được cho là có tính toàn diện, đang được phổ biến rộng rãi nhưng lại có tính chấp vá và hoàn toàn không được xây dựng trên nguyên lý kinh tế phổ biến, là cái gọi là “chỉ số phát triển con người” (human development index - HDI). Chỉ số phát triển con người ra đời từ phê phán là GDP chỉ đo thu nhập tạo ra, có thể phản ánh tăng trưởng sản xuất kinh tế, nhưng không phản ánh hiệu quả của tăng trưởng đó đối với đời sống con người. Amartya Sen, người được giải Nobel kinh tế, là một trong những người cổ vũ mạnh mẽ cho chỉ số này. Chỉ số này cũng được Quỹ Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) công bố hàng năm. Chỉ số này là trung bình cộng của 3 chỉ số khác biệt:

- a) chỉ số về tuổi thọ bình quân (so với tuổi thọ bình quân của một nước cao nhất trên thế giới);
- b) chỉ số về giáo dục, là trung bình có tỷ trọng 2/3 dành cho chỉ số về tỷ lệ những người biết đọc và biết viết, và 1/3 là dành cho chỉ số về tỷ lệ người đi học;
- c) chỉ số về sức mua so với nước có sức mua cao nhất.

Nói tóm lại chỉ số phát triển con người là đem cộng 3 chỉ số trên rồi chia 3. Mỗi chỉ số thành phần là một tỷ lệ có tính so sánh giữa điểm cao nhất và điểm thấp nhất, do đó mỗi chỉ số thành phần cao nhất là 1. Và do đó chỉ số HDI cao nhất cũng là 1.

Ai cũng có thể thấy dễ dàng là chỉ số này vi phạm nguyên lý về toán học (táo không thể cộng với cam, dù đã biến thành tỷ lệ). Ngoài ra, chỉ số này có tính trùng lặp, chẳng hạn thu nhập cao cho phép có giáo dục cao và y tế tốt đưa đến tuổi thọ cao. Dĩ nhiên một người như Sen không phải không biết điều đó, nhưng đó là một chỉ số dễ dùng, có thể tính đơn giản, cho phép xếp hạng các nước, và có những sức thu hút mạnh mẽ sự chú ý của nhiều người hơn.

Một phần của sức thu hút này là các nước dù có thu nhập thấp, kể cả bằng sức mua, cũng có thể được xếp hạng cao lên nếu như các chỉ số về giáo dục và tuổi thọ (phản ánh sức khỏe của con người) cao. Trên cơ sở đó, nếu chỉ tính bằng GDP trên đầu người, Việt Nam là một trong số nước thấp nhất thế giới trong hơn 173 nước; nhưng nếu GDP tính bằng sức mua, Việt Nam lên hạng 124, và nếu tính thêm tuổi thọ và giáo dục Việt Nam lên hạng 112 (coi bảng 1). Các nước như Ấn Độ, Mexico, Brazil và rất nhiều nước ở Phi châu, thì xuống hạng vì họ không để ý đúng mức đến sức khỏe và giáo dục cho nhân dân. Tuy nhiên theo bảng 10, nếu so theo biến chuyển của thời gian thì chỉ số phát triển con người của Việt Nam đang giảm. Như thế chỉ số tổng hợp này nhằm mục tiêu đưa sự chú ý ra khỏi ám ảnh duy nhất là GDP và nhấn mạnh hơn về khía cạnh xã hội, nhưng giá trị phân tích của nó không cao.

Bảng 10. Chỉ số phát triển con người của Việt Nam, Thái Lan, và Trung Quốc so với 173 nước

	1990	2000	2002
Thái Lan			
Chỉ số	0.713	0.762	0.768
Hạng		70	76
Trung Quốc			
Chỉ số	0.625	0.726	0.745
Hạng		96	94
Việt Nam			
Chỉ số	0.605	0.691	0.691
Hạng		109	112

Nguồn: UNDP, <http://www.undp.org>

Chỉ số phát triển con người đã bị Hội đồng Thống kê Liên Hợp Quốc phê phán. Chính vì phê phán này mà hiện nay nhằm theo dõi phát triển của các nước theo quyết nghị về Mục tiêu Phát triển Thế kỷ mà rất nhiều chỉ số (48 tất cả) được sử dụng thay vì một chỉ số, trong đó chỉ số quan trọng nhất là tỷ lệ dân có mức thu nhập dưới 1 USD một ngày. Mục tiêu lớn nhất của nghị quyết này là giảm một nửa số dân thế giới hiện đang sống dưới 1 USD một ngày kể từ năm 2000 đến cuối năm 2015. Thu nhập 1 USD một ngày là tính theo sức mua. Nghị quyết Thiên niên kỷ của Đại Hội Đồng Liên Hợp Quốc cũng đã được tất cả các tổ chức quốc tế như IMF và Ngân hàng Thế giới coi như mục tiêu của mình.

Chỉ số sức mua

Cũng cần nói thêm về GDP tính theo sức mua. Nó khác với GDP tính theo hối suất thị trường. GDP tính bằng USD chẳng hạn phản ánh sức mạnh của nền kinh tế khi đối tác với nước ngoài, tức là dựa vào đồng đô la Mỹ chẳng hạn để trao đổi quốc tế. Còn nếu tính theo sức mua, nó phản ánh đúng đắn hơn về mức sống của dân chúng so với mức sống của nước khác.

Vào năm 2002, nếu tính theo sức mua thì ở Việt Nam GDP - sức mua (“GDP by purchasing power parity”) bình quân đầu người là 2,300 USD, gấp 5.2 lần GDP tính theo giá thị trường (441 USD). So với Thái Lan cùng thời gian trên, GDP sức mua bình quân đầu người là 7,010 USD, chỉ gấp GDP theo giá thị trường là 3.4 lần. Lý do là giá cùng một rổ mặt hàng giống nhau ở Thái Lan đắt hơn ở Việt Nam. Do đó theo sức mua, thu nhập đầu người ở Thái Lan gấp 3 lần Việt Nam thay vì gấp 4.6 lần.

Thoạt nhìn, GDP theo sức mua có vẻ phản ánh tốt hơn mức sống của dân chúng, thế thì tại sao nó không được tính và sử dụng thường xuyên? Câu trả lời là nó có vấn đề về phương pháp thống kê và hơn nữa việc thu thập thống kê rất tốn kém, lại có tính quốc tế cho nên không thể thực hiện hàng năm. Để so sánh nước này với nước khác, các nước cần phải thu thập giá so sánh của cùng một rổ hàng hóa giống nhau. Điều này không dễ thực hiện, và chỉ có tính gần đúng vì thiên nhiên, sở thích cá nhân và thói quen tiêu dùng ở mỗi nước khác nhau, dù các nước trong vùng đã ngồi với nhau để thỏa thuận về rổ hàng chung. Chính vì tốn kém và có nhiều hạn chế mà Cục Thống kê Liên Hợp Quốc, cơ quan đề xuất lý thuyết về chỉ số này, đã chấm dứt hoạt động tính GDP sức mua và giải tán nhóm làm thống kê này khoảng hơn 10 năm trước. Ngân hàng Thế giới (giàu có hơn!) đã

tiếp tục công việc nhưng cho đến nay các chỉ số GDP sức mua do Ngân hàng Thế (NHTG) giới chủ yếu dựa vào phương pháp thống kê dùng sự liên hệ giữa GDP thông thường và GDP sức mua của 10 năm trước đây để tính cho những năm và những nước không có số liệu. Hiện nay NHTG đang có dự án tính lại, tổn kém dự trừ hơn 15 triệu USD.

IV. Đánh giá thống kê kinh tế Việt Nam và kết luận

Hiện nay hàng năm, Nhóm Hoạt động Liên hợp các Tổ chức Quốc tế về Tài khoản Quốc gia (Intersecretariat Working Group on National Accounts) đều có báo cáo về các hoạt động liên quan đến Tài khoản Quốc gia, trong đó cứ hai năm một lần có đánh giá về mức độ thực hiện hệ thống tài khoản quốc gia ở các nước trên thế giới. Có hai loại đánh giá: (a) xem xét từng nước có theo chuẩn Tài khoản Quốc gia 1993 không; b) xem xét mức độ thực hiện.

Hầu hết các nước ở Á châu vẫn theo chuẩn 1968, trừ Nam Hàn, Nhật, Trung Quốc và Việt Nam. Các nước khác vẫn còn trong vòng chuyển đổi vì tổn kém tính lại cho những năm trong quá khứ.

Có năm mức độ thực hiện Hệ thống Tài khoản Quốc gia:

Mức 1: Có chỉ số cơ bản về GDP: giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế và GDP theo giá hiện hành và giá cố định, và sử dụng GDP theo giá hiện hành và cố định.

Mức 2: Có chỉ số Thu nhập quốc dân (GNI), Thu nhập tiêu dùng (Gross Disposable Income), tài khoản tích lũy, và toàn bộ tài khoản thanh toán hiện hành với nước ngoài.

Mức 3: Có giá trị tăng thêm (GDP) cho từng khu vực thể chế⁸ và toàn bộ tài khoản về khu vực dịch vụ nhà nước.

Mức 4: Có toàn bộ tài khoản cho mọi khu vực thể chế (không kể bảng kết toán tài sản).

Mức 5: Có toàn bộ hệ thống Tài khoản quốc gia kể cả bảng kết toán tài sản, gồm cả tài sản phi tài chính và tài chính.

Xét dựa trên những điều kiện trên, Việt Nam còn ở mức 1, mặc dù Việt Nam đã thực hiện được một phần ở mức 3, tức là có GDP cho từng khu vực thể chế. Việt Nam có thừa trình độ để thực hiện mức 3, nhưng cho đến nay những cố gắng này chỉ có tính thực nghiệm. Quyết định của Thủ tướng trước đây là thống kê Việt Nam phải vươn lên trình độ trung bình của các nước Á châu. Vấn đề hiện nay là Việt Nam có thực lực, có thông tin nhưng chỉ thiếu quyết tâm hay “lệnh trên” thôi.

⁸ Có 5 khu vực thể chế trong hệ thống: tài chính, phi tài chính, dịch vụ nhà nước, hộ gia đình và vô vị lợi phục vụ gia đình, và nước ngoài. Mỗi khu vực lại có thể chia nhỏ như quốc doanh, tư nhân trong nước, tư nhân nước ngoài.

Có thể nói cần xây dựng nhiều chỉ số để theo dõi và đánh giá phát triển kinh tế xã hội của nền kinh tế, từ đó phân tích sự thành bại của chính sách để thay đổi chúng cho phù hợp. Bài này cũng đã bàn về nhiều chỉ số mà Việt Nam chưa làm nhưng cần làm. Đồng thời những gì đã làm, đặc biệt là từ phía Ngân hàng Nhà nước, nên công bố rộng rãi cho người sử dụng Việt Nam.

Doanh nghiệp quốc doanh được coi là trọng điểm của chính sách kinh tế xã hội của nhà nước hiện nay. Cần xây dựng và phổ biến chỉ số về doanh nghiệp quốc doanh để nhân dân đánh giá chúng. Một trong những điều cần làm ngay là tất cả các báo cáo kết toán tài chính của từng xí nghiệp cần công bố rộng rãi. Bảng 11 tổng kết những chỉ số Việt Nam cần có, tức là đưa vào nghị quyết của Quốc hội.

Bảng 11. Tóm tắt những chỉ số quan trọng Việt Nam đã có và chưa có

	Đã có (=công bố)	Chưa có (=chưa công bố)
GDP cả nước	x	
GDP tỉnh, thành phố		Xuất bản nhưng không đang tin cậy
GNI cả nước và địa phương		x
Chỉ số giá tiêu dùng	x	
Số dư ngân sách thường xuyên	x	
Cán cân xuất nhập khẩu	x	
Cán cân thanh toán thường xuyên với nước ngoài/GDP		x
Nợ (lãi + vốn) nước ngoài phải trả/xuất khẩu		x
Tiền tệ		x
Tín dụng		x
Dự trữ ngoại tệ		x
Tỷ lệ dân không đủ ăn		x
Hệ số bất bình đẳng thu nhập	x	
Lao động có việc làm ở thành thị		Chậm 2 năm
Lao động trong các loại doanh nghiệp		Chậm 2 năm.
Trữ lượng dầu hoả và các khoáng sản khác		x
Kế toán doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước		x

Phục lục 1: Giới hạn của chỉ số ICOR

Coi chỉ số ICOR của Thái Lan trong bảng dưới đây cho thấy, khi kinh tế khủng hoảng (âm, năm 97-98, chỉ số ICOR mất ý nghĩa vì chỉ số này bị ảnh hưởng rất lớn vào chu kỳ kinh tế). Nhưng nếu nhìn vào thời gian từ năm 1980-1985, thời gian kinh tế phát triển ổn định, chỉ số ICOR tương đối ổn định, trung bình trên 5.5. Từ năm 1986-1995, chỉ số ICOR giảm có thể phản ánh hiệu quả về mặt sản xuất của nền kinh tế tăng. Năm 1987-1990 có thể là trường hợp đặc biệt vì tốc độ phát triển kinh tế tăng đột biến nên chỉ số ICOR giảm đột biến. Từ sau năm 1997 kinh tế Thái Lan khủng hoảng cho nên khó dùng chỉ số ICOR để phân tích.

Nếu so với Việt Nam trong thời gian qua, chỉ số ICOR không cho thấy là hiệu quả sản xuất của Việt Nam thấp hơn Thái Lan. Thậm chí Việt Nam có hiệu quả sản xuất hơn. Tuy nhiên kết luận không hoàn toàn chính xác vì Việt Nam đang trong quá trình thoát khỏi một nền kinh tế thiếu hiệu quả trầm trọng nên hiệu quả thường phải cao hơn bình thường.

Chỉ số ICOR của Thái Lan

	Tốc độ tăng GDP	GDP tăng so với năm trước (giá cố định năm 1990)	Tích lũy (giá cố định năm 1990)	Chỉ số ICOR
1980	4.8%	1831	12230	6.7
1981	5.9%	2369	13026	5.5
1982	5.4%	2273	12963	5.7
1983	5.6%	2499	14851	5.9
1984	5.8%	2717	15723	5.8
1985	4.6%	2322	15134	6.5
1986	5.5%	2893	15030	5.2
1987	9.5%	5252	17799	3.4
1988	13.3%	8030	21706	2.7
1989	12.2%	8347	26580	3.2
1990	11.1%	8558	34473	4.0
1991	8.6%	7329	38827	5.3
1992	8.1%	7486	41415	5.5
1993	8.3%	8266	45257	5.5
1994	9.0%	9746	50400	5.2
1995	9.2%	10917	56068	5.1
1996	5.9%	7619	60010	7.9
1997	-1.4%	-1875	47684	-25.4
1998	-10.5%	-14173	26549	-1.9
1999	4.4%	5368	25692	4.8
2000	4.6%	5855	27061	4.6
2001	1.9%	2559	27300	10.7
2002	5.4%	7261	29026	4.0
2003	6.7%	9495	29701	3.1

Nguồn: Cục Thống kê Liên Hợp Quốc, <http://unstats.un.org/unsd/snaama/Introduction.asp>

Tương tự như thế ta có thể thấy Singapore đầu tư hiệu quả hơn Thái Lan. Nhưng cũng như Thái Lan ảnh hưởng của chu kỳ kinh tế đòi hỏi ta phải cẩn thận trong phân tích. Giới hạn của chỉ số ICOR cho thấy là cần phân tích bài bản bằng cách tính năng suất tổng hợp như đã nói đến trong bài.

Chỉ số ICOR của Singapore

	Tốc độ tăng GDP	GDP tăng so với năm trước (giá cố định năm 1990)	Tích lũy (giá cố định năm 1990)	Chỉ số ICOR
1980	9.7%	1613	6997	4.3
1981	9.6%	1755	8056	4.6
1982	6.9%	1374	9688	7.1
1983	8.2%	1751	10733	6.1
1984	8.3%	1922	11746	6.1
1985	-1.6%	-411	10329	-25.1
1986	2.3%	567	9038	15.9
1987	9.7%	2453	8984	3.7
1988	11.6%	3219	9324	2.9
1989	9.6%	2972	10797	3.6
1990	9.0%	3039	11905	3.9
1991	6.8%	2495	13498	5.4
1992	6.7%	2636	15088	5.7
1993	12.3%	5152	16639	3.2
1994	11.4%	5380	18245	3.4
1995	8.0%	4227	20406	4.8
1996	8.1%	4625	25504	5.5
1997	8.5%	5226	28076	5.4
1998	-0.9%	-573	26394	-46.1
1999	6.4%	4243	25088	5.9
2000	9.4%	6615	27070	4.1
2001	-2.4%	-1826	25513	-14.0
2002	2.2%	1688	23046	13.7

Nguồn: Cục Thống kê Liên Hợp Quốc, <http://unstats.un.org/unsd/snaama/Introduction.asp>